

CÔNG TY TNHH TMDV TỔNG HỢP ĐÔNG GIANG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV TỔNG HỢP ĐÔNG GIANG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DONG GIANG GENERAL TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2401004358

3. Ngày thành lập: 03/12/2024

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Đức Tiến, Xã Đông Phú, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam

Điện thoại: 097 8388939

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
2.	Chăn nuôi gia cầm	0146
3.	Chăn nuôi khác	0149
4.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
5.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
6.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
7.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
8.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
9.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
10.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Khai thác đất san lấp,...	0899
11.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
12.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6810
13.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	6820
14.	Xây dựng nhà để ở	4101
15.	Xây dựng nhà không để ở	4102
16.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
17.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
18.	Xây dựng công trình điện	4221
19.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222

20.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
21.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
22.	Xây dựng công trình thủy	4291
23.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
24.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
25.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
26.	Phá dỡ	4311
27.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
28.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
29.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
30.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
31.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
32.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
33.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600(Chính)
34.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
35.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
36.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
37.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
38.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
39.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
40.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
41.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
42.	Vận tải đường ống	4940
43.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
44.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
45.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
46.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
47.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
48.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt	5221
49.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
50.	Bốc xếp hàng hóa	5224
51.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5225
52.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải	5229
53.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn, nhà trọ	5510
54.	Cơ sở lưu trú khác	5590
55.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

56.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
57.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
58.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
59.	Hoạt động tư vấn quản lý	7020
60.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan	7110
61.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
62.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng Chi tiết: Thiết kế nội ngoại thất công trình, vẽ tranh	7410
63.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu	7490
64.	Cho thuê xe có động cơ	7710
65.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
66.	Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm	7810
67.	Cung ứng lao động tạm thời	7820
68.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong và ngoài nước	7830
69.	Đại lý du lịch	7911
70.	Điều hành tua du lịch	7912
71.	Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7990
72.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
73.	Đào tạo sơ cấp	8531
74.	Đào tạo trung cấp	8532
75.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Dạy ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp, đàm thoại, kỹ năng mềm,...	8559
76.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
77.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
78.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
79.	Sản xuất giày, dép	1520
80.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
81.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
82.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4511
83.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Không bao gồm hoạt động đầu giá)	4512

84.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4513
85.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
86.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4530
87.	Bán mô tô, xe máy	4541
88.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
89.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
90.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa (Không bao gồm hoạt động đấu giá)	4610
91.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
92.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
93.	Bán buôn thực phẩm	4632
94.	Bán buôn đồ uống	4633
95.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641
96.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
97.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
98.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác	4659
99.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
100.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
101.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Buôn bán hoa và cây	4669
102.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
103.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
104.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
105.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
106.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
107.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
108.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
109.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
110.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
111.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772

112.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
113.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
114.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
115.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
116.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
117.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
118.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
119.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
120.	Sản xuất đường	1072
121.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
122.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
123.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
124.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
125.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
126.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
127.	Sản xuất rượu vang	1102
128.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
129.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
130.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
131.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
132.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
133.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
134.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất và kinh doanh	8299
135.	(Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và đáp ứng đủ các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện)	Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam

6. Vốn điều lệ: 10.680.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	PHẠM CÔNG CĂN	Việt Nam	Thôn Đức Tiến, Xã Đông Phú, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	5.340.000.000	50,000	024089021190	
2	TRẦN THANH HÀ	Việt Nam	Thôn An Nguyễn, Xã Cương Sơn, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam	2.136.000.000	20,000	024080003696	
3	VƯƠNG THỊ DUNG	Việt Nam	Số 153 ngõ 180 Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	3.204.000.000	30,000	001192034236	

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: PHAM CÔNG CĂN

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 14/11/1989

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 024089021190

Ngày cấp: 21/09/2022

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: *Thôn Đức Tiến, Xã Đông Phú, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Đức Tiến, Xã Đông Phú, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Giang